

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/9/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	14
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	18
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Tháng 9/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm, giá tại Thượng Hải Trung Quốc tăng so với cuối tháng 8/2021.
- ◆ Cà phê: Tháng 9/2021, sự lo ngại nguồn cung cà phê Robusta hạn chế từ khu vực Đông Nam Á và sản lượng cà phê của Bra-xin giảm đã tác động tích cực lên giá cà phê toàn cầu.
- ◆ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.
- ◆ Rau quả: Nga gia hạn lệnh cấm vận đối với trái cây và rau quả từ EU, Hoa Kỳ, Úc, Ca-na-đa và U-crai-na. Trung Quốc đã công bố danh sách kiểm dịch các loài gây hại liên quan đến việc xuất khẩu nhãn của Cam-pu-chia sang Trung Quốc. Trái nhãn của Cam-pu-chia có khả năng là trái cây thứ 3 được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau chuối và xoài.
- ◆ Thịt: Trong tháng 9/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm mạnh trong 15 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại.
- ◆ Thủy sản: Tháng 8/2021, sản lượng tôm đỏ đánh bắt của Ăc-hen-ti-na tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong 15 ngày đầu tháng 9/2021, sản lượng đánh bắt tôm đỏ của nước này đạt 13.209 tấn, chiếm 80% tổng sản lượng tháng 9/2020. Tháng 8/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 69 nghìn tấn, trị giá 441 triệu USD, tăng 32% về khối lượng và tăng 64% về trị giá so với tháng 8/2020. Nhập khẩu cá ngừ vẫn đóng hộp của Trung Quốc đang tăng lên và xu hướng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong tháng 8/2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tăng 17% so với tháng 8/2020. Ba Lan là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 thế giới, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong nửa đầu năm 2021 đạt 3,8 tỷ USD, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá cao su tại thị trường trong nước không có nhiều biến động khi nhiều tỉnh, thành phố giãn cách để phòng, chống dịch Covid-19. Theo ước tính, trong tháng 9/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 195 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 8/2021; so với tháng 9/2020 giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 21,2% về trị giá.

♦ Cà phê: Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa diễn ra khá ảm đạm do nguồn cung hạn chế. Giá cà phê tháng 9/2021 tăng theo giá thế giới. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với tháng 8/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 22,51% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 16,16% trong 7 tháng đầu năm 2021.

♦ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020. Dự báo xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ tăng trong thời gian tới. Quý IV thường là mùa cao điểm tiêu thụ hạt điều, các thị trường như Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Quốc tăng cường nhập khẩu. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ từ 89,08% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 89,26% trong 7 tháng đầu năm 2021.

♦ Rau quả: Thị phần nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nga. Ước tính trong tháng 9/2021, xuất khẩu hàng rau quả tăng 9,2% so với tháng 8/2021 và tăng 5,2% so với tháng 9/2020.

♦ Thịt: Tháng 9/2021, giá thịt lợn trong nước tiếp tục giảm so với tháng 8/2021. Giá các loại thịt gia cầm ở miền Bắc có xu hướng tăng trở lại, trong khi giá tại miền Nam vẫn ở mức thấp do nhu cầu yếu.

♦ Thủy sản: Từ giữa tháng 9/2021, một số tỉnh, thành phố phía Nam nới lỏng giãn cách xã hội, giá nguyên liệu thủy sản tăng trở lại. Tháng 9/2021, ước tính xuất khẩu thủy sản đạt 600 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng 8/2021, nhưng vẫn giảm 26,8% so với tháng 9/2020. Dự báo xuất khẩu thủy sản sẽ phục hồi trở lại kể từ tháng 10/2021, khi nhiều tỉnh, thành phố phía Nam dần nới lỏng giãn cách xã hội, hoạt động sản xuất, chế biến của các doanh nghiệp phục hồi.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc. Tháng 9/2021 là tháng thứ 3 liên tiếp trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 9/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm, giá tại Thượng Hải – Trung Quốc tăng so với cuối tháng 8/2021.
- ▶ Giá cao su tại thị trường trong nước không có nhiều biến động khi nhiều tỉnh, thành phố giãn cách để phòng chống dịch Covid-19.
- ▶ Theo ước tính, trong tháng 9/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 195 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 8/2021; so với tháng 9/2020 giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 21,2% về trị giá.

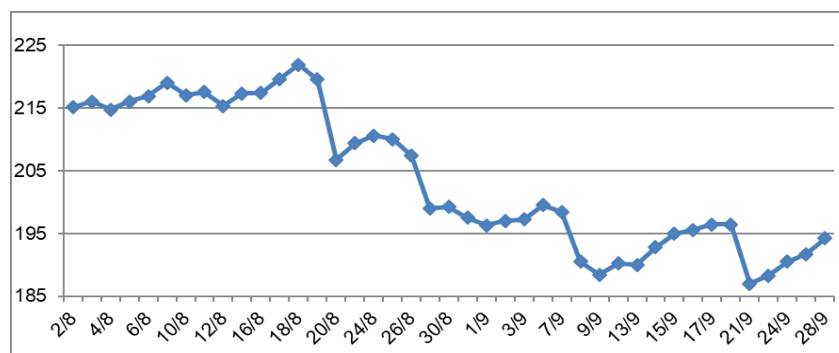
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt ở châu Á biến động trái chiều, giá tại Nhật Bản và Thái Lan giảm, trong khi giá tại Thượng Hải – Trung Quốc tăng, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá xuống mức thấp nhất vào ngày 21/9/2021 (ở mức 187 Yên/kg), sau đó tăng trở lại trong mấy phiên cuối tháng. Ngày 28/9/2021, giá cao

su RSS3 kỳ hạn tháng 10/2021 giao dịch ở mức 194,2 Yên/kg (tương đương 1,74 USD/kg), giảm 1,7% so với cuối tháng 8/2021 và giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2020. Giá cao su tại Nhật Bản tăng trở lại trong vài phiên gần đây do kỳ vọng Tân Thủ tướng Nhật Bản sẽ tiếp tục các chương trình kích thích kinh tế của nhà tiền nhiệm và do giá cao su tại Thượng Hải hồi phục vì giá dầu tăng mạnh.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn Osaka (Nhật Bản) từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

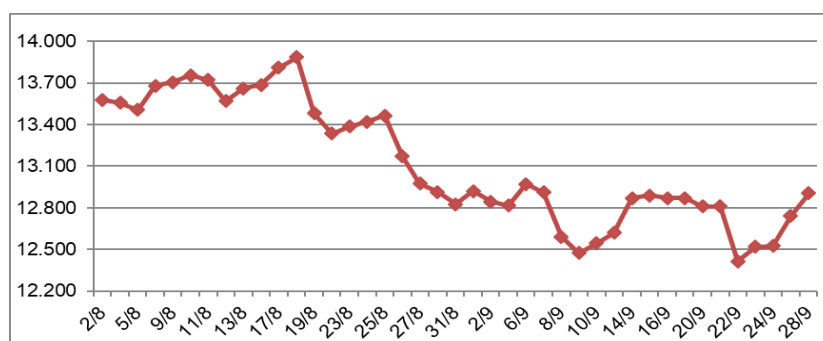


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá xuống mức thấp nhất vào ngày 22/9/2021 (ở mức 12.145 NDT/tấn), sau đó tăng trở lại vào mấy phiên cuối tháng. Ngày 28/9/2021, giá cao su RSS3

giao kỳ hạn tháng 10/2021 ở mức 12.905 NDT/tấn (tương đương 1,99 USD/kg), tăng 0,6% so với cuối tháng 8/2021 và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại sàn SHFE từ đầu tháng 8/2021 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

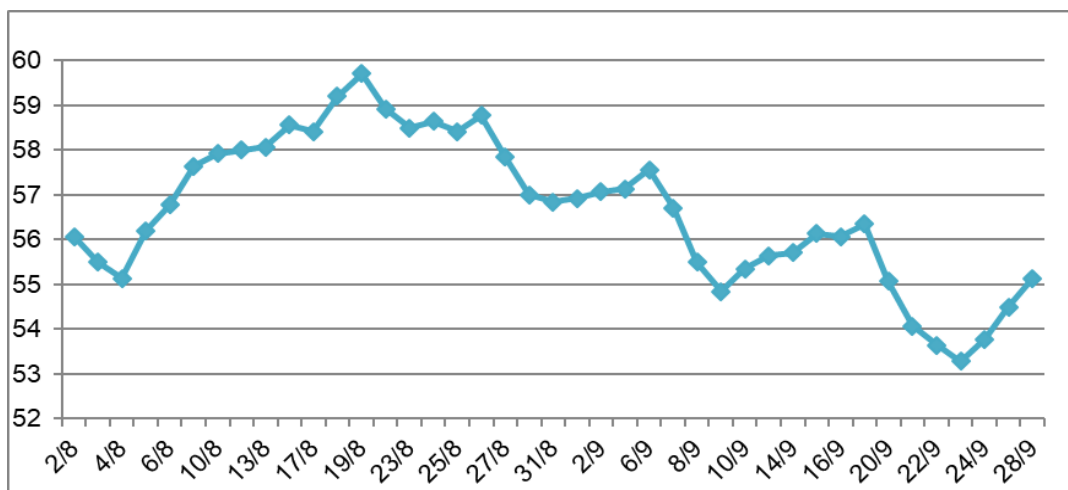


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá xuống mức thấp nhất vào ngày 23/9/2021 (53,3 Baht/kg), nhưng có xu hướng tăng trở lại trong mấy phiên cuối tháng. Ngày 28/9/2021,

giá cao su RSS3 chào bán ở mức 55,1 Baht/kg (tương đương 1,63 USD/kg), giảm 3% so với cuối tháng 8/2021 và giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu tháng 8/2021 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Tháng 9/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan giảm xuống mức thấp nhất trong vòng một năm qua. Giá cao su giảm do nhu cầu từ lĩnh vực ô tô giảm khi tình trạng thiếu chip bán dẫn vẫn chưa được cải thiện. Mặc dù giá đã tăng nhẹ trở lại trong mấy phiên cuối tháng, nhưng vẫn ở mức thấp.

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng

9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Theo số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước không có nhiều biến động. Tại Bình Phước giá thu mua mủ nước dao động ở mức 303-310 đồng/độ TSC. Tại Đắk Lắk, giá mủ chén đầu ghi nhận mức 16.000-18.000 đồng/kg tùy loại. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu dao động khoảng 323-325 đồng/độ TSC. Tại Đồng Nai, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu dao động ở mức 308-315 đồng/độ TSC.

Việt Nam hiện đứng thứ năm trên thế giới về diện tích cao su, chiếm khoảng 5,6% tổng diện tích toàn

cầu. Sản lượng cao su của Việt Nam xếp thứ ba thế giới, chiếm khoảng 7,7% tổng lượng cao su tự nhiên thế giới, sau Thái Lan và In-đô-nê-xi-a.

Hiện cả nước có 238 doanh nghiệp chế biến mủ cao su, công suất đạt gần 1,2 triệu tấn/năm. Riêng Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam có 44 nhà máy, xí nghiệp chế biến mủ cao su, với công suất thiết kế 433 nghìn tấn/năm, chiếm 36,1% công suất các cơ sở chế biến mủ cao su cả nước. Tổng công suất của các cơ sở chế biến hiện nay vượt sản lượng cao su hàng năm từ 1520%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 9/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt khoảng 195 nghìn tấn, trị giá 321 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với tháng 8/2021; so với tháng 9/2020 giảm 5,1% về lượng, nhưng tăng 21,2% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.646 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 8/2021 và tăng 22,7% so với tháng 9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su ước đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 2,17 tỷ USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 52,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu đều đạt được tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, một số chủng loại như: SVR3L, SVR20, SVR10, cao su tổng hợp, RSS1, SVR CV60, SVR CV50... đều tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) trong 8 tháng đầu năm 2021 chiếm 61,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 686,32 nghìn tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 47,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,6% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu, đạt 683,26 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su hầu hết đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp và cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm. Đáng chú ý, một số chủng loại cao su có giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 như: Latex tăng 34,7%, RSS1 tăng 45,3%, RSS3 tăng 38%, SVR CV60 tăng 35%, SVR3L tăng 32,8%, SVR CV50 tăng 31,7%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	8 tháng năm 2021			So với 8 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2021
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	686.321	1.124.889	1.639	14,6	47,5	28,7	66,1	61,9
Latex	108.000	137.804	1.276	12,4	51,4	34,7	10,6	9,8
SVR 3L	97.724	187.452	1.918	34,1	78,1	32,8	8,1	8,8
SVR 10	82.554	139.159	1.686	85,4	139,8	29,4	4,9	7,5
SVR CV60	49.830	101.673	2.040	54,9	109	35	3,6	4,5
RSS3	39.292	79.059	2.012	27,8	76,3	38	3,4	3,5
SVR CV50	14.905	30.366	2.037	51,9	100	31,7	1,1	1,4
SVR 20	11.607	19.175	1.652	118,2	171,1	24,3	0,6	1,1
RSS1	6.122	13.253	2.165	43,6	108,7	45,3	0,5	0,6
Cao su tái sinh	4.340	3.237	746	7,3	7,1	-0,2	0,5	0,4
Cao su tổng hợp	2.602	5.501	2.114	171,3	111,6	-22	0,1	0,2
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.219	5.764	2.597	-16,7	-5,3	13,7	0,3	0,2
SVR 5	1.612	2.961	1.837	32,7	64,4	23,9	0,1	0,1
Cao su dạng Crếp	380	446	1.174	-71,9	-48,4	83,9	0,1	0
SVR CV40	354	715	2.018	59,5	113,7	34	0	0
Skim block	232	339	1.461	-24,2	16,1	53,1	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 8,04 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản là 5 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,28 tỷ USD, tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021 chiếm 15,9%, tăng mạnh so với mức 13,2% của 8 tháng đầu năm 2020.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2021
Tổng	1.012.073	2,2	9,8	8.047.524	24,0	100	100
Thái Lan	310.110	-4,6	27,3	2.731.458	8,0	39,0	33,9
Việt Nam	207.612	0,5	8,2	1.282.125	49,5	13,2	15,9
Ma-lai-xi-a	84.221	-20,3	-14,4	886.499	24,9	10,9	11,0
Hàn Quốc	77.620	9,6	82,3	602.424	79,7	5,2	7,5
Nhật Bản	58.381	13,7	46,3	477.487	43,2	5,1	5,9
In-đô-nê-xi-a	29.777	-6,6	-70,2	308.817	-14,9	5,6	3,8
Bờ Biển Ngà	27.490	48,8	58,2	194.017	85,0	1,6	2,4
Đức	24.712	53,5	100,7	145.608	57,5	1,4	1,8
Lào	23.194	117	40,7	57.302	139,9	0,4	0,7
Mi-an-ma	22.110	-13,6	75,1	187.961	85,2	1,6	2,3
Thị trường khác	146.846	2	10	1.173.827	13,0	16,0	14,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 2,3 tỷ USD, tăng 49,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

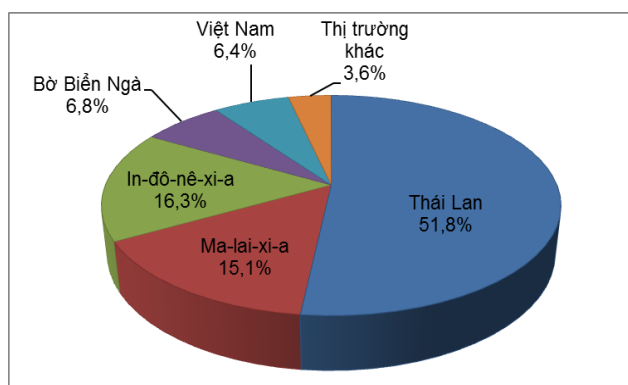
Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho

Trung Quốc với 148,88 triệu USD, tăng 51,2% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,5% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 6,4% của 8 tháng đầu năm 2020.

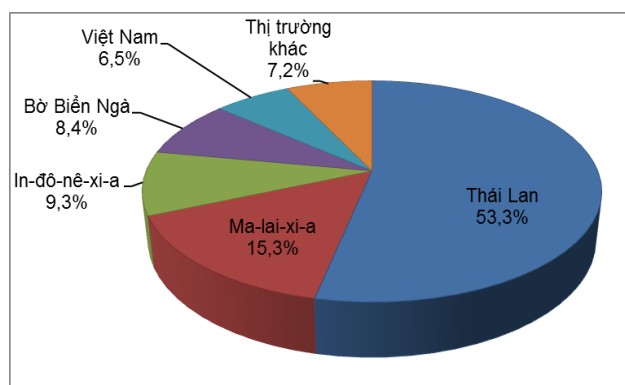
Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, Lào... so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2020



8 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



Trong 8 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) đạt 3,15 tỷ USD, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

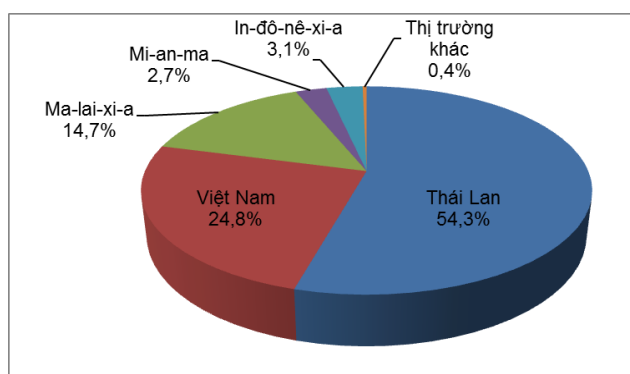
Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 1,12 tỷ USD,

tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 35,6% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 24,8% của 8 tháng đầu năm 2020.

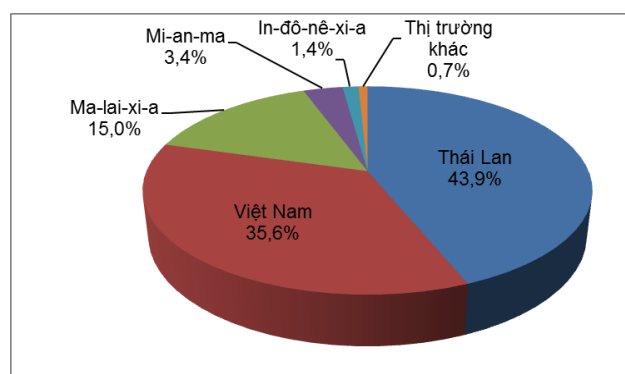
So với cùng kỳ năm 2020, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào; trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a...

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2020



8 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

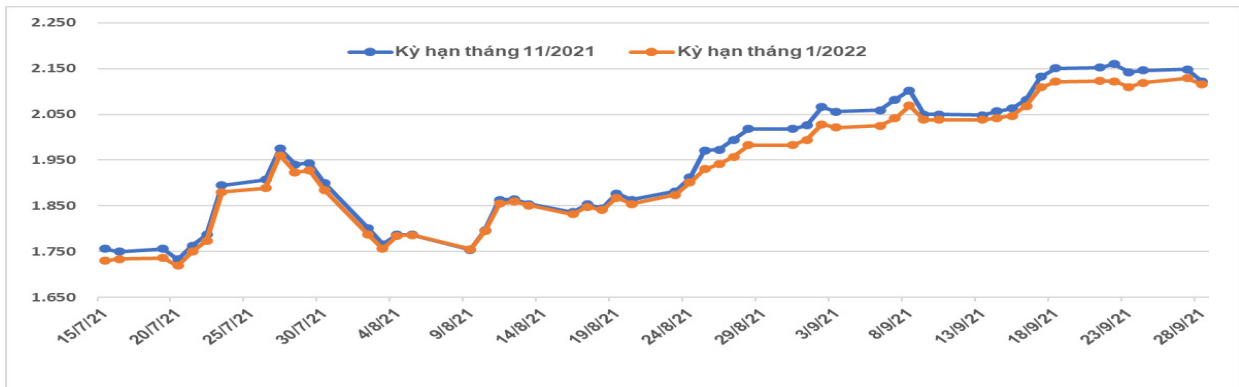
- ▶ Tháng 9/2021, sự lo ngại nguồn cung cà phê Robusta hạn chế từ khu vực Đông Nam Á và sản lượng cà phê của Bra-xin giảm đã tác động tích cực lên giá cà phê toàn cầu.
- ▶ Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa diễn ra khá ảm đạm do nguồn cung hạn chế. Giá cà phê tháng 9/2021 tăng theo giá thế giới.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với tháng 8/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 22,51% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 16,16% trong 7 tháng đầu năm 2021.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 9/2021, sự lo ngại nguồn cung cà phê Robusta hạn chế từ khu vực Đông Nam Á và sản lượng cà phê của Bra-xin giảm đã tác động tích cực lên giá cà phê toàn cầu. Tháng 9/2021, giá cà phê Robusta và Arabica toàn cầu tăng so với cuối tháng 8/2021.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/9/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 11/2021, tháng 1/2022 và tháng 3/2022 tăng lần lượt 5,1%, 6,7% và 6,3% so với ngày 28/8/2021, lên mức 2.121 USD/tấn, 2.115 USD/tấn và 2.069 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

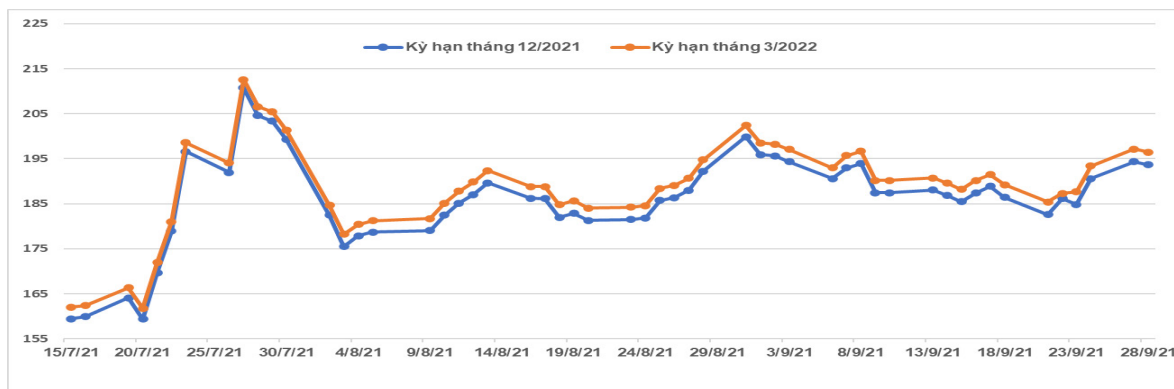


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/9/2021, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2021 tăng 0,8%; kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng

0,9% so với ngày 28/8/2021, lên mức 193,65 UScent/lb, 196,45 UScent/lb và 197,55 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica giao kỳ hạn trên sàn giao dịch New York từ tháng giữa 7/2021 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/9/2021, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2021, tháng 3/2022 và tháng 5/2022 tăng lần lượt 0,6%, 0,5% và 0,9% so với ngày 28/8/2021, lên mức 233,3 UScent/lb, 236,9 UScent/lb và 240,15 UScent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.203 USD/tấn, chênh lệch + 55 USD/tấn, tăng 134 USD/tấn (tương đương mức tăng 6,5%) so với ngày 28/8/2021.

Dự báo thời gian tới giá cà phê toàn cầu tiếp tục tăng. Thế giới sắp bước vào vụ thu hoạch cà phê niên

vụ 2021/2022, nhưng tại Bra-xin, sản lượng được dự báo sẽ cho năng suất thấp theo chu kỳ hai năm một. Theo Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), vụ cà phê 2021 của Bra-xin đã kết thúc với sản lượng ước đạt 48,9 triệu bao (loại 60 kg), giảm 21,2% so với vụ mùa năm 2020. Theo dự báo của Cecafe, các tháng cuối vụ 2021/2022 có thể sẽ không còn cà phê dự trữ và có thể Bra-xin sẽ phải nhập khẩu cà phê từ các nước sản xuất khác. Tại Việt Nam, yếu tố thời tiết thuận lợi hỗ trợ cho cây cà phê nâng cao năng suất trước khi bước vào vụ thu hoạch mới, nhưng diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, vận chuyển mặt hàng.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Giao dịch cà phê tại thị trường nội địa diễn ra khá ảm đạm do nguồn cung hạn chế. Giá cà phê tháng 9/2021 tăng theo giá thế giới.

Ngày 28/9/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng 600 700 đồng/kg (tương đương mức tăng 1,5 1,8%) so với ngày 28/8/2021, lên mức 39.800 40.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh khảo sát ngày 28/9/2021

Khu vực khảo sát	Giá trung bình (đồng/kg)	So với ngày 28/8/2021 (%)
Tỉnh Đắk Lắk	40.700	1,5
Tỉnh Lâm Đồng	39.800	1,8
Tỉnh Gia Lai	40.600	1,8
Tỉnh Đắk Nông	40.600	1,8

Nguồn: Giacaphe.com



THÁNG 9/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 120 nghìn tấn, trị giá 245 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với tháng 8/2021; so với tháng 9/2020 tăng 20,3% về lượng và tăng 30,3% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt xấp xỉ 1,2 triệu tấn, trị giá 2,25 tỷ USD, giảm 4,2% về lượng, nhưng tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan,

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng 2021		So với 8 tháng 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	100.064	175.508	16,0	31,8	942.283	1.517.182	-4,5	3,8
Cà phê chế biến		41.549		-9,6		367.387		2,7
Arabica	2.940	8.112	36,0	70,8	43.064	118.775	-20,6	-5,2
Cà phê Excelsa	175	356	-29,5	-12,8	1.944	3.515	5,2	12,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thông tin từ <https://www.mordorintelligence.com>, Đức là quốc gia tiêu thụ cà phê lớn nhất ở châu Âu với mức tiêu thụ bình quân đầu người đạt khoảng 6,5 kg/người/năm. Nhu cầu của người tiêu dùng Đức đối với cà phê đặc sản đang tăng lên do nhận thức và kiến thức về sản phẩm ngày càng tăng. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ cà phê của Đức trong giai đoạn 2020-2025 tăng trưởng bình quân 3,09%/năm.

Người tiêu dùng Đức ưa thích cà phê Arabica rang nhẹ, chất lượng cao. Phân khúc cà phê Arabica là phân khúc tăng trưởng nhanh nhất và được dự báo sẽ chứng kiến những cải thiện lớn trong giai đoạn dự báo. Theo loại sản phẩm, phân khúc cà phê xay chiếm thị phần lớn nhất do tiện lợi trong tiêu thụ và phù hợp với sở thích của người tiêu dùng Đức.

Nhu cầu cà phê pha ngày càng tăng do sở thích đối với cà phê đặc sản và cà phê vỏ mới xay của người tiêu dùng tăng lên khi số lượng các cửa hàng cà phê đặc biệt tăng, tiêu thụ cà phê trong văn phòng và pha chế trong nhà cũng tăng.



xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 8/2021 đạt trên 100 nghìn tấn, trị giá 175,5 triệu USD, tăng 16% về lượng và tăng 31,8% về trị giá so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 942,28 nghìn tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang một số thị trường chủ lực giảm, như: Đức, Ý, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, An-giê-ri-a, Bỉ, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Nga, Trung Quốc tăng.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Đức trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 724,85 nghìn tấn, trị giá 2,25 triệu USD, giảm 2,1% về lượng, nhưng tăng 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại

7 tháng đầu năm 2021, Đức giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, ngoại trừ cà phê đã khử caffein (không bao gồm rang HS 090112) với mức tăng 10,1% về lượng và tăng 3,8% về trị giá, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp 893 nghìn tấn, trị giá 11,51 triệu USD.

Chủng loại cà phê Đức nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021

Mã HS	7 tháng 2021		So với 7 tháng 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2021	7 tháng 2020
090111	667.016	1.754.601	-2,7	4,8	92,02	92,57
090121	55.642	469.852	5,8	16,0	7,68	7,10
090122	1.203	16.902	-15,8	-3,8	0,17	0,19
090112	893	11.514	10,1	3,8	0,12	0,11
090190	99	663	-48,7	-24,9	0,01	0,03

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Diễn biến giá:

Trong 7 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức đạt mức 3.109 USD/tấn, tăng

9,2% so với 7 tháng đầu năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức tăng từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, ngoại trừ U-gan-đa.

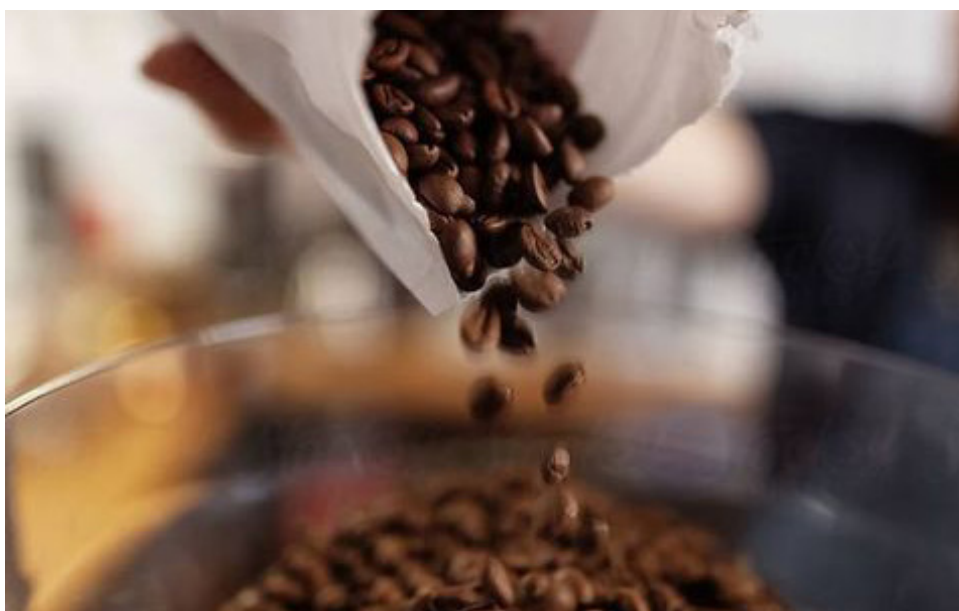
5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	724.852	2.253.532	3.109	-2,1	6,9	9,2
Bra-xin	280.161	676.100	2.413	23,1	26,5	2,7
Việt Nam	117.167	201.422	1.719	-29,7	-24,3	7,6
Hon-đu-rát	63.915	218.759	3.423	-24,3	-13,1	14,8
Cô-lôm-bi-a	32.205	130.347	4.047	-7,9	8,5	17,8
U-gan-đa	31.347	59.846	1.909	38,4	29,3	-6,6
Thị trường khác	200.057	967.058	4.834	-2,0	8,7	10,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

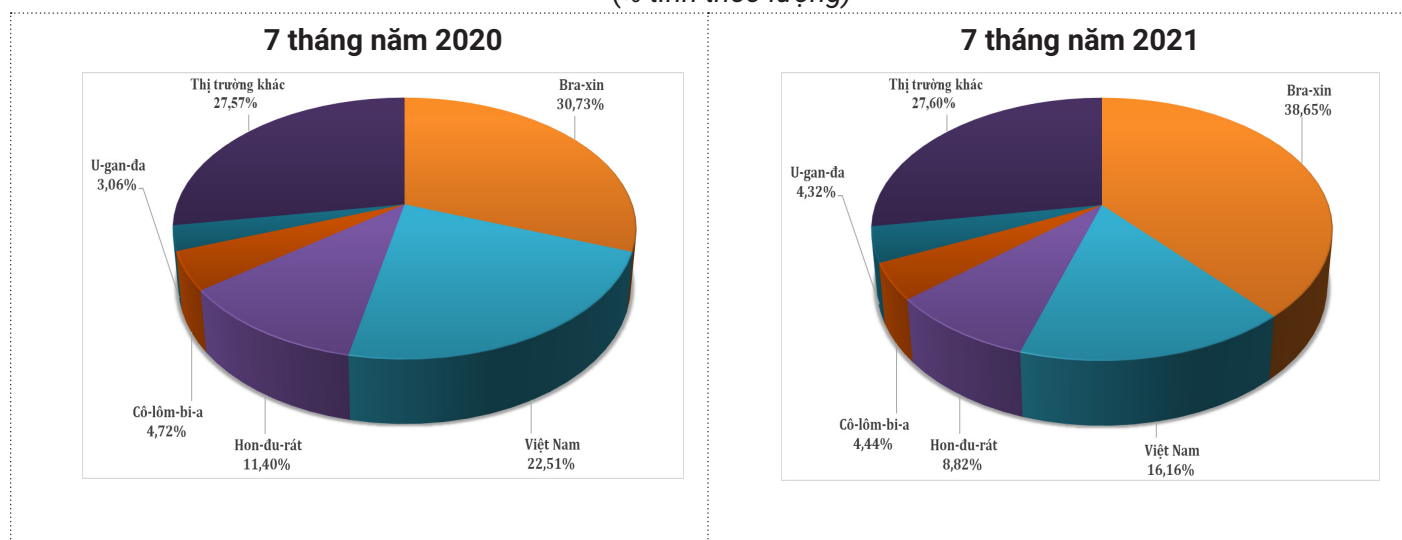
(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffeine; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

7 tháng đầu năm 2021, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ Bra-xin và U-gan-đa, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Hon-đu-rát. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế cho thấy, nhập khẩu cà phê của Đức từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 117,17 nghìn tấn, trị giá 201,42 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 22,51% trong 7 tháng đầu năm 2020 xuống 16,16% trong 7 tháng đầu năm 2021.



Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều tháng 9/2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020. Dự báo xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ tăng trong thời gian tới. Quý IV thường là mùa cao điểm tiêu thụ hạt điều, các thị trường như Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Quốc tăng cường nhập khẩu.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ từ 89,08% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 89,26% trong 7 tháng đầu năm 2021.*

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Bộ Nông nghiệp Căm-pu-chia, trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt điều của nước này đạt 876.531 tấn, tăng 350% so với 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, 99% tổng lượng hạt điều của Căm-pu-chia xuất khẩu sang Việt Nam, đạt gần 870 nghìn tấn; khoảng hơn 3 nghìn tấn xuất khẩu sang Trung Quốc và Thái Lan.

Năm 2021, sản lượng hạt điều của Căm-pu-chia tăng do diện tích canh tác tăng và nguồn hàng dự trữ từ năm 2020. Hiệp hội Điều Việt Nam đã thu gom hạt điều từ Hiệp hội Điều Căm-pu-chia để chế biến và cung cấp ra thị trường quốc tế. Do nhu cầu cao nên hạt điều ở Căm-pu-chia đã có giá nhỉnh hơn trong năm nay với mức 4.000 riel/kg (khoảng 1 USD/kg), so với giá 3.500 riel/kg năm 2020.

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 57 nghìn tấn, trị giá 275 triệu USD, tăng 85,3% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2021. Trong bối cảnh xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm, Ấn Độ đẩy mạnh xuất khẩu sang Việt Nam. Hạt điều Ấn Độ xuất khẩu sang Việt Nam với giá bình quân 1.285 USD/tấn.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng 2021		So với 7 tháng 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng 2021	7 tháng 2020
Tổng	56.964	275.070	85,3	13,6	100,0	100,0
Việt Nam	26.171	33.630	146.310	12.356	45,9	0,06
Nhật Bản	3.752	29.870	-14,5	-18,4	6,6	14,27
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	8.662	68.050	48,4	47,0	15,2	18,99
Ả rập Xê út	3.387	26.690	-11,0	-13,7	5,9	12,39
Hà Lan	3.272	23.530	-38,2	-41,8	5,7	17,21
Thị trường khác	11.721	93.300	2,8	6,3	20,6	37,09

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

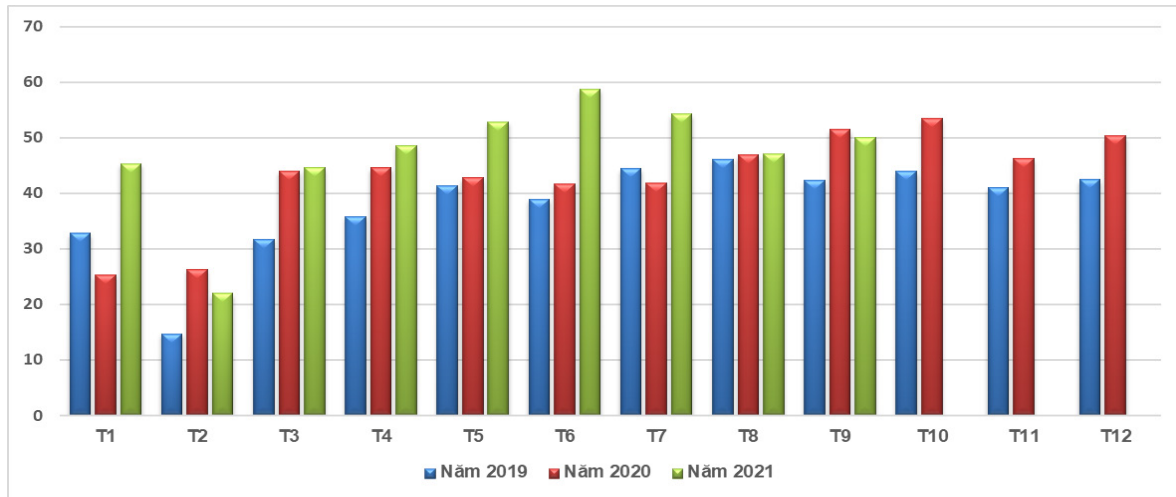
THÁNG 9/2021, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 340 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với tháng 8/2021, so với tháng 9/2020 giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ước đạt 425 nghìn tấn, trị giá 2,65 tỷ USD, tăng 16,6% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Dự báo xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sẽ tăng trong thời gian tới. Quý IV thường là mùa cao điểm tiêu thụ hạt điều, các thị trường như Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Quốc tăng cường nhập khẩu. Còn trong nước, tình trạng giãn cách đang dần được nới lỏng, giúp hoạt động sản xuất và vận chuyển thuận lợi hơn.



Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2019 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 9/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 375,4 nghìn tấn, trị giá 2,31 tỷ USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 15,5% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết thị trường chủ lực tăng, ngoại trừ Đức và Úc.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	8 tháng năm 2021			So với 8 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	375.400	2.313.266	6.162	19,8	15,5	-3,6
Hoa Kỳ	117.505	676.271	5.755	10,8	-0,7	-10,4
Trung Quốc	51.730	384.530	7.433	44,8	69,7	17,2
Hà Lan	47.161	254.866	5.404	16,6	-4,0	-17,7
Đức	13.480	83.654	6.206	-0,6	-6,6	-6,0
Ca-na-đa	11.056	73.049	6.607	26,6	21,2	-4,3
Anh	10.519	59.359	5.643	2,1	-2,3	-4,3
Úc	9.697	59.420	6.128	-14,3	-13,8	0,6
Nga	6.737	37.449	5.559	77,4	67,2	-5,7
Nhật Bản	5.948	39.627	6.662	37,6	35,1	-1,8
Pháp	5.560	38.707	6.962	27,5	20,9	-5,2
Thị trường khác	96.007	606.333	6.316	28,5	29,8	1,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

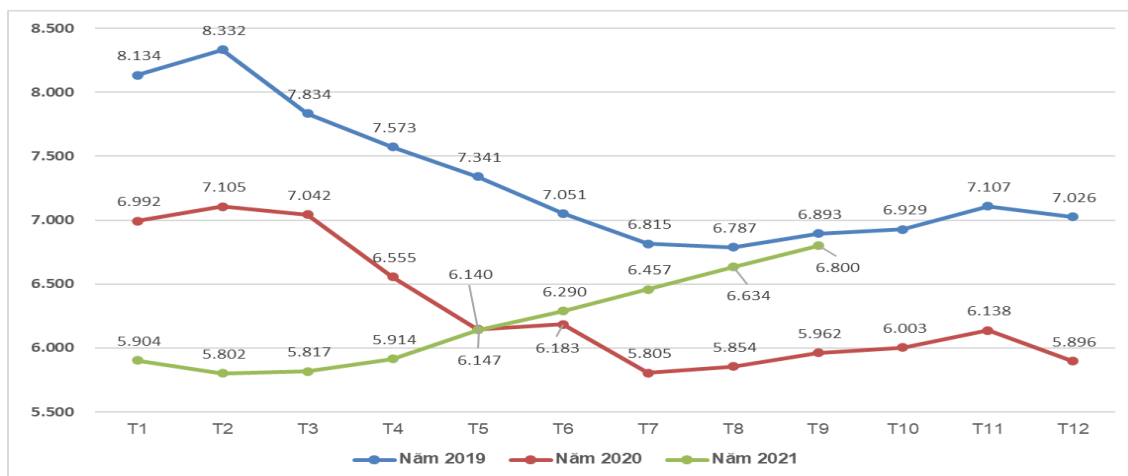


Diễn biến giá xuất khẩu

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 6.800 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 8/2021 và tăng 14,1% so

với tháng 9/2020. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam ước đạt 6.237 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2019 2021 (USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 9/2021

Chủng loại xuất khẩu

8 tháng đầu năm 2021 so với 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu nhiều chủng loại hạt điều tăng cả về lượng và trị giá, như: hạt điều W320, W180, W450, W210, trong khi đó, xuất khẩu hạt điều W240 và SP tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá; hạt điều WS/WB và SP giảm cả về lượng và trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại hạt điều trong 8 tháng đầu năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm 2020, ngoại trừ giá hạt điều W180, DW và W210 tăng lần lượt 4,8%, 1,0% và 0,1%. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu các chủng loại hạt điều trên ở mức thấp.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	8 tháng năm 2021			So với 8 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	151.252	936.127	6.189	13,2	4,3	-7,9
W240	58.437	389.254	6.661	13,7	-1,3	-13,2
WS/WB	18.459	72.808	3.944	-7,0	-11,8	-5,2
LP	13.359	40.699	3.047	-5,5	-20,9	-16,3
W180	12.475	99.997	8.016	76,6	85,1	4,8
W450	7.804	47.089	6.034	16,3	11,3	-4,3
DW	5.626	27.931	4.965	155,4	158,0	1,0
SP	3.710	9.023	2.432	10,5	-24,0	-31,2
W210	2.261	18.324	8.105	18,1	18,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 97,62 nghìn tấn, trị giá 615,68 triệu USD, tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về giá nhập khẩu: 7 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.307 USD/tấn, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bra-xin và Ấn Độ.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	97.616	615.688	6.307	0,5	-6,1	-6,6
Việt Nam	87.129	545.878	6.265	0,7	-6,4	-7,1
Bra-xin	3.346	23.325	6.971	6,6	6,8	0,2
Bờ Biển Ngà	2.097	12.543	5.980	166,4	152,0	-5,4
Ấn Độ	1.688	13.436	7.960	8,3	13,3	4,6
Ni-giê-ri-a	1.005	5.597	5.568	111,1	95,4	-7,4
Thị trường khác	2.351	14.909	6.341	-49,4	-51,6	-4,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, nguyên vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

7 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ tăng khối lượng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, nhưng mức tăng từ Việt Nam thấp nhất.

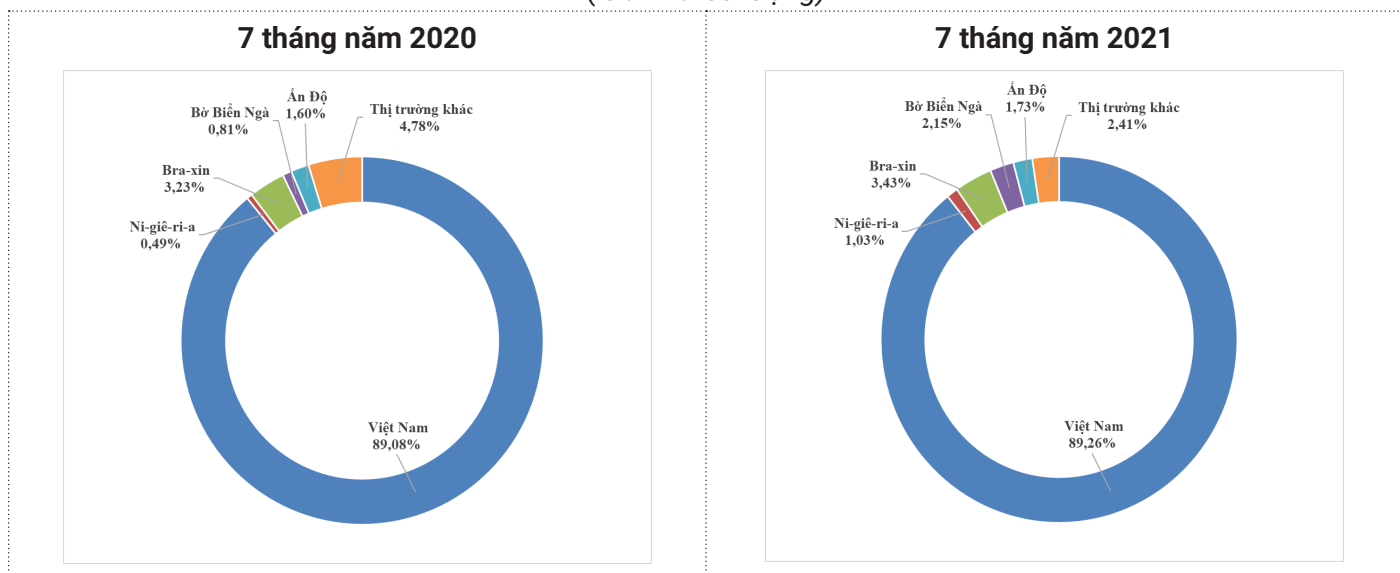
Số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ cho thấy, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 87,13 nghìn tấn, trị giá 545,88 triệu USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Làn sóng Covid-19 diễn biến phức tạp, Việt Nam phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội nghiêm ngặt trên diện rộng và kéo dài. Bên cạnh đó, giá cước phí

vận chuyển ở mức cao cũng tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Ngành điều Việt Nam chịu sự cạnh tranh từ thị trường Bờ Biển Ngà (xuất khẩu tăng tới 166,4%) và Ni-giê-ri-a (xuất khẩu tăng 111,1%), nhưng thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn tăng nhẹ từ 89,08% trong 7 tháng đầu năm 2020 lên 89,26% trong 7 tháng đầu năm 2021. Điều này cho thấy, ngành điều Việt Nam vẫn khẳng định được vị trí nhà cung cấp số 1 tại Hoa Kỳ nhờ nguồn cung ổn định, chất lượng đảm bảo.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Nga gia hạn lệnh cấm vận đối với trái cây và rau quả từ EU, Hoa Kỳ, Úc, Ca-na-đa và U-crai-na
- ▶ Trung Quốc đã công bố danh sách kiểm dịch các loài gây hại liên quan đến việc xuất khẩu nhãn của Cam-pu-chia sang Trung Quốc; Trái nhãn có khả năng là trái cây thứ 3 được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau chuối và xoài.
- ▶ Thị phần nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của Nga.
- ▶ Ước tính trong tháng 9/2021, xuất khẩu hàng rau quả tăng 9,2% so với tháng 8/2021 và tăng 5,2% so với tháng 9/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nga: Dẫn nguồn freshplaza.com, để đáp trả lệnh trừng phạt của một số quốc gia đối với Nga, Nga đã gia hạn lệnh cấm nhập khẩu đối với thực phẩm từ Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu cho đến tháng 12/2022.

Lệnh cấm nhập khẩu đối với các sản phẩm sữa, thịt, trái cây và rau quả, được đưa ra vào tháng 8/2014, nhằm đáp trả các biện pháp trừng phạt mà phương Tây áp đặt sau cuộc xung đột U-crai-na. Điều này sẽ giúp cải thiện khả năng tự cung cấp và giảm bớt sự phụ thuộc hàng hoá nhập khẩu của Nga.

Cam-pu-chia: Dẫn nguồn producereport.com, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Cam-pu-chia, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã công bố danh sách kiểm dịch các loài gây hại liên quan đến việc xuất khẩu nhãn của Cam-pu-chia sang Trung Quốc. Tuyên bố này được coi là dấu hiệu cho thấy nhãn sẽ sớm trở thành loại trái cây thứ 3 của Cam-pu-chia được phép nhập khẩu vào Trung Quốc sau chuối và xoài.

Vụ thu hoạch nhãn hiện đang thuận lợi ở vùng

sản xuất nhãn lớn của Cam-pu-chia là tỉnh Pailin. Mỗi năm, một lượng lớn long nhãn từ Pailin xuất khẩu tới Thái Lan, sau đó Thái Lan tái xuất sang Trung Quốc. Trong tháng 8/2021, Trung Quốc đã thực hiện lệnh cấm tạm thời đối với nhãn nhập khẩu từ Thái Lan do nhiễm rệp sáp. Mặc dù lệnh cấm này đã được dỡ bỏ chỉ trong một tuần, nhưng Thái Lan sau đó đã ngừng nhập khẩu nhãn từ Cam-pu-chia, dẫn đến giao dịch chậm chạp ảnh hưởng đến khoảng 50.000 tấn nhãn Pailin. Do đó, Bộ Nông nghiệp Cam-pu-chia đã ngay lập tức liên hệ với chính phủ Trung Quốc và bày tỏ hy vọng Trung Quốc có thể giúp đẩy nhanh việc tiếp cận thị trường đối với trái nhãn của Cam-pu-chia.

Nhãn Pailin không chỉ được trồng ở tỉnh Pailin mà còn mở rộng sang tỉnh Battambang. Đến nay, tổng diện tích trồng nhãn Pailin của Cam-pu-chia đạt 14.500 ha, sản lượng hàng năm 200.000 tấn. Nếu trái nhãn của Campuchia được phép nhập khẩu vào Trung Quốc, thì trị giá xuất khẩu loại quả này của Cam-pu-chia dự kiến sẽ đạt 200 triệu USD/năm.

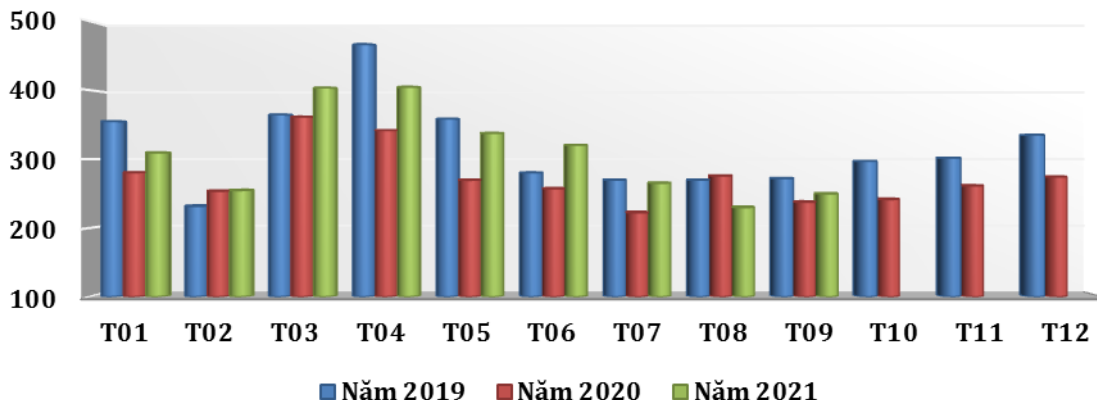


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2021 đạt 250 triệu USD, tăng 9,2% so với tháng 8/2021 và tăng 5,2% so với tháng

9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,77 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2019 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 9/2021

Do tác động của đại dịch Covid-19, Việt Nam phải áp dụng các biện pháp phòng chống mạnh nhất làm cho việc sản xuất, lưu thông hàng hóa bị ách tắc, đứt gãy chuỗi cung ứng. Đây là lý do chính khiến xuất khẩu hàng rau quả giảm liên tiếp kể từ tháng 4/2021. Đáng chú ý, trong tháng 8/2021 xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh. Do Trung Quốc đã tạm ngừng nhập khẩu thanh long tại các cửa khẩu Hà khẩu và Thiên Bảo, thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), làm thanh long trong nước giảm giá mạnh. Nguyên nhân phía Trung Quốc đưa ra là do hàng hóa Việt Nam bị nghi nhiễm SARS-CoV-2. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, xu hướng xuất

khẩu tới thị trường Trung Quốc giảm tốc nhanh nhất so với các thị trường khác, trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc đạt 1,4 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả của chính của Việt Nam. Do đó, việc tăng mạnh sang các thị trường khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Nga, Úc...cũng chưa bù đắp được mức giảm xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc trong tháng 8/2021. Tuy nhiên, việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu hàng rau quả, tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc là rất cần thiết trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

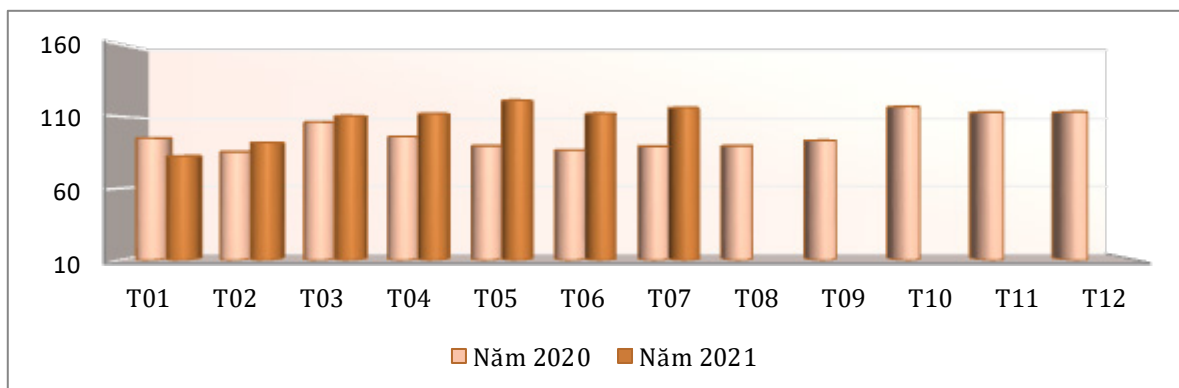
Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	228.962	-16,9	2.520.255	11,8	100,0	100,0
Trung Quốc	103.056	-35,7	1.432.489	9,3	56,8	58,1
Hoa Kỳ	16.565	8,9	150.872	43,5	6,0	4,7
Nhật Bản	16.165	58,1	109.774	22,8	4,4	4,0
Hàn Quốc	11.100	13,7	107.245	3,5	4,3	4,6
Thái Lan	10.738	-26,0	86.449	-16,0	3,4	4,6
Đài Loan	15.401	78,4	81.404	32,7	3,2	2,7
Hà Lan	4.791	-17,4	53.129	-2,8	2,1	2,4
Nga	4.625	11,2	52.376	43,5	2,1	1,6
Úc	4.747	-9,7	51.312	37,8	2,0	1,7
Hồng Kông	7.258	-13,7	46.607	5,4	1,8	2,0
Thị trường khác	34.516	3,5	348.598	12,8	13,8	13,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN (MÃ HS 20) CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, trong 7 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Nga đạt 599 nghìn tấn, trị giá 746,4 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến bình quân đạt 1.246,0 USD/tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Nga nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20) qua các tháng năm 2020 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về thị trường: Nga nhập khẩu hàng rau quả chế biến với lượng chiếm tỷ trọng cao nhất từ thị trường Trung Quốc, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Trung Quốc giảm trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 119 nghìn tấn, trị giá 110,9 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến bình quân từ Trung Quốc ở mức thấp đạt 935,2 USD/tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là các thị trường như Bê-la-rút, Ba Lan, I-ran...

Việt Nam là thị trường cung hàng rau quả chế biến lớn thứ 6 cho Nga, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam

vẫn còn thấp, chỉ chiếm 5% tổng lượng nhập khẩu, cho dù lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2021. Đáng chú ý, giá hàng rau quả chế biến nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.011,2 USD/tấn, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là đối tác ký Hiệp định thương mại tự do đầu tiên với khối Liên minh kinh tế Á Âu với tỷ lệ gần 90% dòng thuế được cắt, giảm, trong đó 59,3% được xóa bỏ. Đây là cơ hội tốt đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, trong đó có hàng rau quả chế biến là mặt hàng thế mạnh của Việt Nam xuất khẩu vào Nga.

Thị trường cung cấp hàng rau quả chế biến (mã HS 20) cho Nga 7 tháng đầu năm 2021

Thị trường	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng	599	746.364	1.246,0	11,8	15,1	2,9	100,0	100,0
Trung Quốc	119	110.943	935,2	-15,0	-12,0	3,6	19,8	26,1
Bê-la-rút	47	55.833	1.186,1	17,8	23,4	4,7	7,9	7,5
Ba Lan	42	63.291	1.518,2	56,4	44,6	-7,6	7,0	5,0
I-ran	38	34.670	901,5	144,1	121,7	-9,2	6,4	2,9
Tây Ban Nha	36	53.389	1.463,0	-14,6	-14,9	-0,4	6,1	8,0
Việt Nam	30	30.126	1.011,2	13,8	51,2	32,8	5,0	4,9
Hà Lan	28	36.326	1.287,4	3,5	10,9	7,2	4,7	5,1
Ý	25	34.731	1.412,0	39,5	48,9	6,7	4,1	3,3
Đức	23	27.872	1.226,6	29,4	30,2	0,6	3,8	3,3
Bra-xin	17	38.590	2.208,5	18,1	20,4	1,9	2,9	2,8
Thị trường khác	194	260.592	1.344,1	15,8	15,7	-0,1	32,4	31,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về chủng loại: Nga nhập khẩu chủng hàng rau quả chế biến (mã HS 2009) với lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 7 tháng đầu năm 2021, đạt 119 nghìn tấn, trị giá 186,7 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga nhập khẩu chủng loại này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Bra-xin, Hà Lan, U-zơ-bê-ki-xtan...

Việt Nam cung cấp nhiều nhất chủng loại hàng rau quả chế biến (mã HS 2008) cho Nga, chủng loại này Nga nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2021 đạt 84 nghìn tấn, trị giá 149,8 triệu USD, tăng 6,3% về lượng và tăng 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam (mã HS 2008) chiếm 19,5% tổng lượng trong 7 tháng đầu năm 2021. Tiếp theo là thị trường Thái Lan và Trung Quốc.

Chủng loại sản phẩm rau quả chế biến nhập khẩu vào Nga 7 tháng đầu năm 2021

Mã HS	Chủng loại	7 tháng năm 2021			So với 7 tháng năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
		Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2021	Năm 2020
Tổng		599	746.363	1.246,0	11,8	15,1	2,9	100,0	100,0
2009	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	119	186.732	1.575,6	11,8	14,7	2,6	19,8	19,8
2005	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	89	121.038	1.363,2	-1,5	7,9	9,5	14,8	16,8
2002	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	89	75.974	856,3	14,5	18,0	3,1	14,8	14,5
2008	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	84	149.815	1.783,8	6,3	10,5	3,9	14,0	14,7
2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	74	80.107	1.081,3	14,9	8,3	-5,8	12,4	12,0
2001	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	70	59.471	854,5	15,7	30,8	13,1	11,6	11,2
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	59	55.923	948,1	44,3	50,3	4,1	9,8	7,6
2003	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	16	14.752	940,8	-5,8	4,7	11,2	2,6	3,1
2006	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	1	2.552	3.907,4	-18,8	-3,3	19,1	0,1	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG THỊT

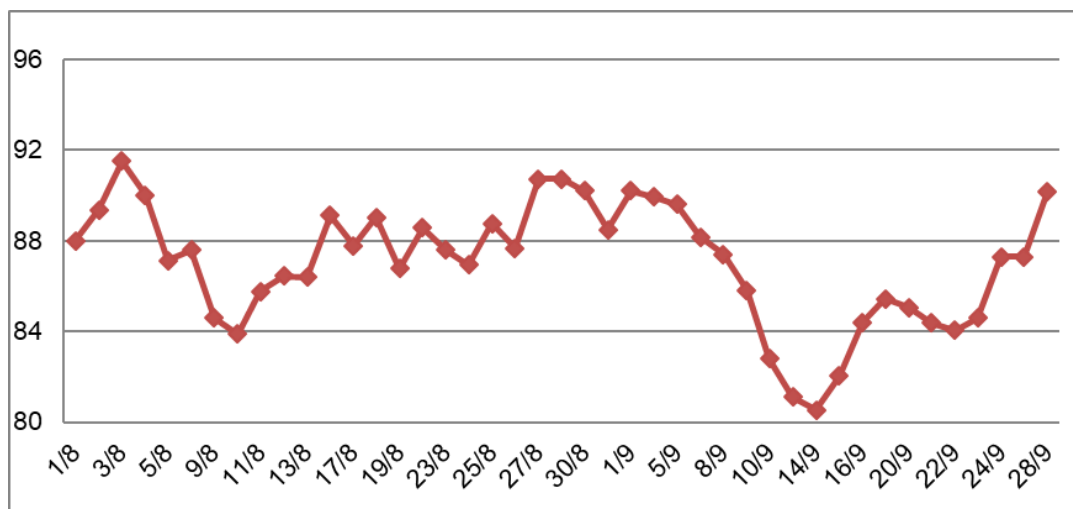
- ▶ Trong tháng 9/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm mạnh trong 15 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại.
- ▶ Tháng 9/2021, giá thịt lợn trong nước tiếp tục giảm so với tháng 8/2021. Giá các loại thịt gia cầm ở miền Bắc có xu hướng tăng trở lại, trong khi giá tại miền Nam vẫn ở mức thấp do nhu cầu yếu.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 9/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giảm mạnh trong 15 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại. Ngày 28/9/2021, giá lợn nạc tại Chicago,

Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 10/2021 dao động ở mức 90,2 UScent/lb, tăng 1,9% so với cuối tháng 8/2021 và tăng 24% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 10/2021 tại Hoa Kỳ trong tháng 9/2021 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Hiện thị trường thịt lợn thế giới đang biến động mạnh, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Tình trạng giết mổ hàng loạt do các đợt bùng phát dịch tả lợn châu Phi (ASF) đang làm nguồn cung thịt lợn tăng mạnh, khiến giá bán giảm.

Bộ Nông nghiệp và các vấn đề nông thôn Trung Quốc mới hạ mục tiêu quy mô đàn lợn nái trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, khi nước sản xuất thịt lợn hàng đầu thế giới đặt mục tiêu đảm bảo nguồn cung và ổn định giá thịt lợn. Mục tiêu của quy mô chăn nuôi đàn lợn nái hiện khoảng 41 triệu con trong giai đoạn 2021-2025 và sẽ không thấp hơn 37 triệu con. Quy mô đàn lợn nái của Trung Quốc trong tháng 8/2021 đã tăng 37% so với cùng kỳ năm 2020.

Xây dựng quy mô đàn lợn nái sẽ được phân chia thành 3 vùng nhằm giúp các nhà chức trách quản lý và đưa quy mô vào khoảng bình thường. “Khu vực xanh” sẽ quản lý quy mô đàn lợn nái trong khoảng bình thường và không cần bất cứ hành động can thiệp nào dù cần theo dõi định kỳ. Các nhà chức trách sẽ cần can thiệp nếu quy mô đàn bước vào “vùng vàng”, tức biến động mạnh, hoặc “vùng đỏ”, cho thấy “biến

động quá mức”, hơn 10% quanh ngưỡng bình thường. Trung Quốc sẽ lưu trữ thông tin đối với các trại nuôi có quy mô hơn 500 con lợn đưa tới lò mổ hàng năm.

Theo báo cáo quý mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2021 đã được điều chỉnh tăng gần 4% so với báo cáo hồi tháng 4/2021 lên 105,1 triệu tấn, chủ yếu do sản lượng ở Trung Quốc tăng 8%, lên 43,8 triệu tấn. Tuy nhiên đàn lợn của thế giới dự kiến không thay đổi nhiều so với năm 2020, đạt hơn 1,17 tỷ con.

Theo USDA, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2021 ước đạt 48 triệu tấn, tăng hơn 32% so với năm 2020. Nhập khẩu thịt lợn được dự báo giảm 10%, xuống 4,75 triệu tấn; trong khi xuất khẩu duy trì ổn định ở mức 100 nghìn tấn. Tổng lượng thịt lợn tiêu thụ trong nước cũng tăng 26,8% so với năm 2020, lên 52,65 triệu tấn. Số liệu được điều chỉnh tăng so với dự báo trước đó là hơn 48,6 triệu tấn.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2021, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 726,39 triệu USD, giảm 26,1% so với tháng 7/2021 và giảm 10,9% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu

năm 2021, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 8,13 tỷ USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Bra-xin, Hoa Kỳ, Đan Mạch và Hà Lan. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc, chiếm 32,5% tổng trị giá nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc, với 2,64 tỷ USD, tăng 76,2% so với cùng kỳ năm 2020. Đứng thứ hai là Bra-xin, trong 8 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc từ Bra-xin đạt 1,18 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 14,5% tổng trị giá thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc.

Tại EU, theo dự báo mới nhất của USDA, sản lượng thịt lợn của EU năm 2021 tiếp tục tăng. Trong khi xuất khẩu thịt lợn sang Trung Quốc và Anh giảm, thì xuất khẩu sang các thị trường châu Á tăng (như Phi-líp-pin và Việt Nam). Tuy nhiên, dự báo năm 2022 sản lượng thịt lợn của EU sẽ giảm do giá thịt giảm và nguy cơ bùng phát dịch bệnh tả lợn châu Phi ở Trung Âu. Hiện nay, xuất khẩu thịt lợn của EU đã có thể cạnh tranh với các thị trường khác, tuy nhiên tình hình hiện tại rất mong manh do EU phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc. Để giảm sự phụ thuộc này, ngành chăn nuôi lợn của EU đang hướng tới đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Dự báo sản lượng lợn sẽ tăng ở các nước sản xuất lớn, ngoại trừ Đức. Năm 2021, lượng lợn nái tại EU tăng, tỷ lệ sinh sản tốt dẫn đến nguồn cung lợn giống đạt kỷ lục, tăng mạnh ở Tây Ban Nha, Pháp, Đan Mạch và Ba Lan, Ý; ngược lại, giảm mạnh ở Hà Lan

và Ru-ma-ni, do Chính phủ Hà Lan thực hiện chương trình giảm nuôi để giảm chất thải nitơ nông nghiệp; còn tại Ru-ma-ni thì nông dân đang thận trọng khi đối mặt với dịch tả ASF. Tuy nhiên, tại Bun-ga-ri sản lượng lợn đã phục hồi sau đợt dịch tả ASF.

Bất chấp nhiều lời đề nghị của ngành chăn nuôi lợn, dự thảo của EU về lệnh cấm chăn nuôi lợn trong các trang trại của các công ty chế biến vẫn đang thực hiện. Số lượng lợn xuất chuồng sẽ tăng mạnh trong nửa cuối năm nay, chủ yếu ở Ba Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Đan Mạch, Bỉ và Hà Lan. Lượng lợn giết mổ ở Hà Lan và Bỉ tăng do việc giảm xuất khẩu lợn sang Đức (dịch ASF tác động đến xuất khẩu thịt lợn của Đức).

Tại Ca-na-da, USDA dự báo sản lượng lợn của Ca-na-da năm 2022 sẽ tăng và lượng lợn nái sẽ tăng so với năm 2021, do Ca-na-da tăng công suất sản xuất và giết mổ. Dự báo xuất khẩu năm 2022 sẽ giảm do Ca-na-da gần đây đã xảy ra tranh chấp lao động ở miền Đông Ca-na-da, làm cho sản xuất bị gián đoạn trong hơn 4 tháng, do đó số lượng các đơn hàng xuất khẩu đã bị chuyển sang Hoa Kỳ nhiều hơn. Mặc dù lượng giết mổ tăng, nhưng dự báo sản lượng thịt lợn năm 2022 của Ca-na-da sẽ giảm 2% do gián đoạn vì dịch Covid-19 và tranh chấp lao động. Xuất khẩu thịt lợn năm 2021 vẫn ổn định do nhu cầu trên thế giới tăng vì tác động của dịch ASF đang diễn ra ở một số nước. Nhập khẩu cũng sẽ tăng để phục vụ tiêu dùng do sản lượng trong nước giảm.



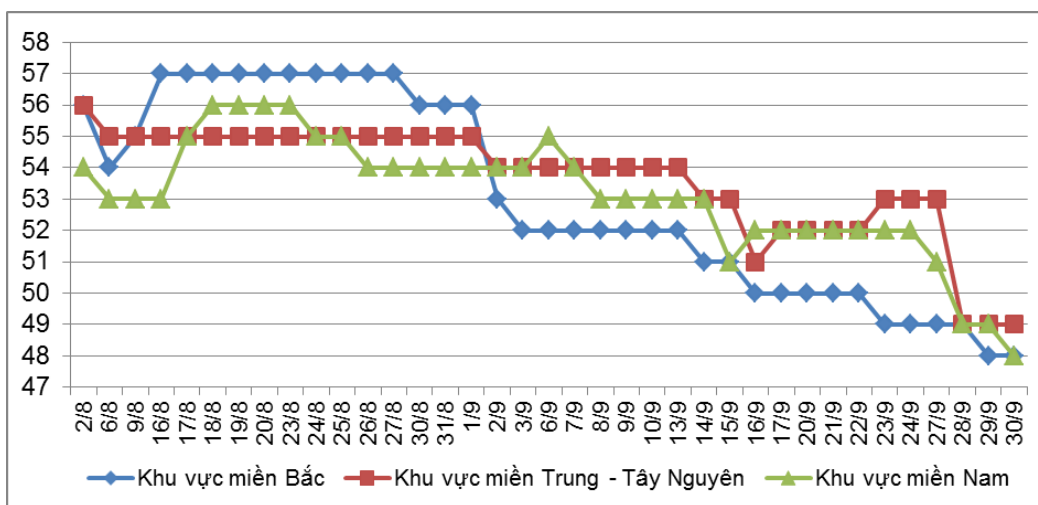
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2021, lệnh hạn chế di chuyển tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước tiếp tục tác động tới hoạt động vận chuyển và tiêu thụ thịt lợn. Cùng với sản lượng tiếp tục phục hồi, giá lợn hơi tiếp tục giảm trên cả nước. Hiện giá lợn hơi tại các khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 44.000-49.000 đồng/kg, giảm 5.000-7.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2021; tại các khu vực miền Trung và miền Nam dao động trong khoảng 47.000-49.000 đồng/kg, giảm 4.000-6.000 đồng/kg so với cuối tháng 8/2021. Đây là mức giảm giá mạnh hơn so với các tháng trước, xu hướng giảm giá có thể kéo dài đến hết tháng

10/2021. Dự báo đầu tháng 11/2021, khi nhu cầu tăng theo quy luật thị trường, thì giá thịt lợn sẽ bắt đầu tăng trở lại.

Giá các loại thịt gia cầm ở miền Bắc có xu hướng tăng trở lại, trong khi giá tại miền Nam vẫn ở mức thấp do nhu cầu yếu. Với việc giá gà giảm ở mức thấp, cộng thêm giá thức ăn chăn nuôi tăng cao trong thời gian này khiến người nuôi rất dè dặt tái đàn. Nhận định, nguồn cung thịt gà có thể sẽ thiếu trong thời gian tới, đặc biệt là gà ta vì hiện tại nhiều công ty đang bán trứng giống thành trứng thương phẩm.

Diễn biến giá lợn hơi tại miền Bắc, miền Trung Tây Nguyên và miền Nam trong tháng 9/2021 (ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại Tổng hợp

Thời gian qua, các hộ chăn nuôi lợn quy mô nhỏ khá lao đao vì giá lợn ở mức thấp trong nhiều tháng. Trong khi dịch ASF bùng phát trở lại tại một số địa phương và giá thức ăn chăn nuôi cao tiếp tục gây áp lực lên các công ty và hộ chăn nuôi.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Việt Nam có khả năng sẽ vươn lên vị trí thứ 2 châu Á về tiêu thụ thịt lợn. Việt Nam tiếp tục là một trong số những nước tiêu thụ thịt lợn bình quân đầu người hàng đầu thế giới, đứng thứ ba ở châu Á sau Trung Quốc và Hàn Quốc và được dự báo sẽ vươn lên vị trí thứ 2 vào cuối năm 2021.

Sự phát triển của ngành chăn nuôi lợn thịt Việt Nam là động lực chính của ngành thực phẩm trong nước. Sản lượng thịt lợn dự kiến tăng lên 4 triệu tấn vào năm 2025, trước khi đạt mức 4,7 triệu tấn vào năm 2030, tương ứng với tốc độ tăng trưởng bình quân năm 3,1% trong giai đoạn 2021-2030.

OECD dự báo đối với thị trường gia cầm, sản lượng tiêu thụ trong 10 năm tới tại Việt Nam có thể đạt mức tăng trưởng bình quân 2,9%/năm. Xu hướng tiêu thụ gia cầm trên thực tế vẫn tiếp tục gia tăng tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, giá gia cầm

trong nước đang chứng kiến xu hướng giảm trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp và giá thức ăn chăn nuôi tăng cao.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2021, Việt Nam nhập khẩu 60,41 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 112,29 triệu USD, giảm 25,2% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam nhập khẩu 504,9 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 986,86 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ba Lan và Ấn Độ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam.

Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong tháng 8/2021, với 10,49 nghìn tấn, trị giá 23,14 triệu USD, tăng 38% về lượng và tăng 31,2% về trị giá so với tháng 8/2020, chiếm 17,4% tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của Việt Nam trong tháng; Giá nhập khẩu bình quân nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ thị trường Nga ở mức 2.505 USD/tấn, giảm 5% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ

thị trường Nga đạt 76,57 nghìn tấn, trị giá 166,07 triệu USD, tăng tới 199,5% về lượng và tăng 181,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 8/2021, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; thịt trâu, bò tươi đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt lợn và thịt trâu có xu hướng giảm, trong khi nhập khẩu thịt bò vẫn tiếp tục tăng.

Trong tháng 8/2021, Việt Nam nhập khẩu 14,56 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, với trị giá 33,52 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với tháng 8/2020, giá nhập khẩu trung bình đạt 2.302 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 8/2020. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 109,99 nghìn tấn, trị giá 254,79 triệu USD, tăng 70,1% về lượng và tăng 67% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong



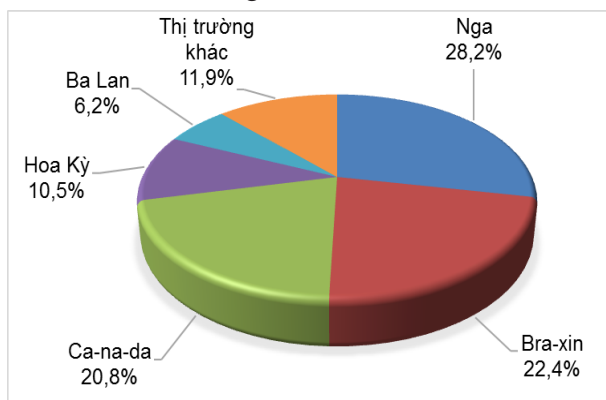
tháng 8/2021, nhập khẩu thịt lợn có xu hướng giảm do nhu cầu yếu, trong khi nguồn cung trong nước tăng.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chủ yếu được nhập khẩu từ Nga chiếm 40,7%; Bra-xin chiếm 14%; Ca-na-da chiếm 12,5%; Đức chiếm 11,6% và Ba Lan chiếm 5,3%...

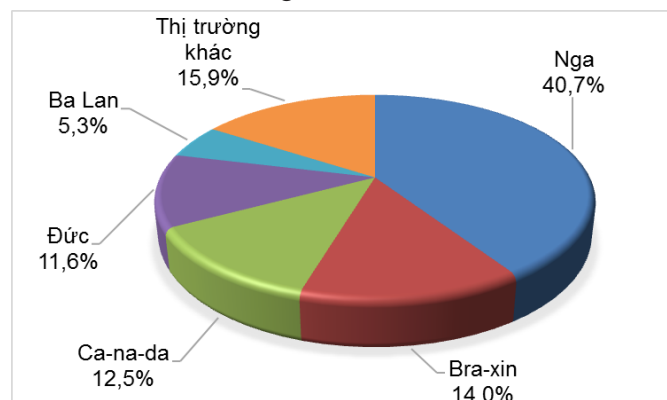
Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam

(ĐVT: % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2020



8 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam đạt 1,04 nghìn tấn, trị giá 4,92 triệu USD, giảm 31% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với tháng 7/2021. Xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt giảm là do xuất khẩu sang một số thị trường chủ chốt như Thái Lan, Trung Quốc, Bỉ, Ca-na-da... giảm mạnh. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 12,03 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 45,45 triệu USD.

Tháng 8/2021, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 13 thị trường. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Công nhiều nhất, chiếm 60,04% tổng lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước với 625 tấn, trị giá 3,33 triệu USD, tăng 59% về lượng và tăng 42,2% về trị giá so với tháng 7/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Hồng Công được 6,96 nghìn

tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 30,8 triệu USD.

Thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu trong tháng 8/2021 là các chủng loại như: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất và được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Hồng Công, Thái Lan và Trung Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Công nhiều nhất, chiếm 50,95% tổng lượng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh xuất khẩu của cả nước trong tháng 8/2021.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 8/2021, sản lượng tôm đở đánh bắt của Ác-hen-ti-na tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong 15 ngày đầu tháng 9/2021, sản lượng đánh bắt tôm đở của nước này đạt 13.209 tấn, chiếm 80% tổng sản lượng tháng 9/2020.
- ▶ Tháng 8/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 69 nghìn tấn, trị giá 441 triệu USD, tăng 32% về khối lượng và tăng 64% về trị giá so với tháng 8/2020.
- ▶ Nhập khẩu cá ngừ vẫn đóng hộp của Trung Quốc đang tăng lên và xu hướng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.
- ▶ Từ giữa tháng 9/2021, một số tỉnh, thành phố phía Nam nói lỏng giãn cách xã hội, giá nguyên liệu thủy sản tăng trở lại.
- ▶ Ước tính tháng 9/2021 xuất khẩu thủy sản đạt 600 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng 8/2021, nhưng vẫn giảm 26,8% so với tháng 9/2020. Dự báo, xuất khẩu thủy sản sẽ phục hồi trở lại kể từ tháng 10/2021 khi nhiều tỉnh, thành phố phía Nam dần nói lỏng giãn cách xã hội.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ác-hen-ti-na: Theo Bộ Nông nghiệp, chăn nuôi và đánh cá Ác-hen-ti-na, tháng 8/2021, sản lượng tôm đở đánh bắt của Ác-hen-ti-na tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2020, đạt 38.017 tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái, cao nhất kể từ năm 1989. Trong 15 ngày đầu tháng 9/2021, sản lượng đánh bắt tôm đở của nước này đạt 13.209 tấn, chiếm 80% tổng sản lượng tháng 9/2020.

Theo số liệu của Ủy ban Cá ngừ Nhiệt đới Liên Mỹ, sản lượng cá ngừ phía đông Thái Bình Dương tháng 7/2021 đạt 58.762 tấn, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020. Sản lượng tất cả các loài cá ngừ khai thác chính đều tăng. Trong đó, sản lượng khai thác cá ngừ vây vàng, mắt to và cá ngừ vẫn đạt lần lượt 26.668 tấn, 4.032 tấn và 25.990 tấn trong tháng 7/2021. Ê-cu-a-đo và Mê-hi-cô chiếm 60% tổng sản lượng khai thác trong tháng 7/2021, đạt lần lượt 22.506 tấn và 13.010 tấn, tăng 7% và 15% so với cùng kỳ năm 2020.

Ê-cu-a-đo: Tháng 8/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 69 nghìn tấn, trị giá 441 triệu USD, tăng 32% về khối lượng và tăng 64% về trị giá so với tháng 8/2020.

Tháng 8/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường EU giảm 7%, xuống còn 15,4 nghìn tấn; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 15 nghìn tấn, giảm 24% so với tháng 7/2021; xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 34.000 tấn, tăng 5% so với tháng 7/2021. Tháng 8/2021, giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trung bình đạt 6,39 USD/kg, tăng 2,7% so với tháng 7/2021 và tăng 27% so với tháng 2/2021.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 527 nghìn tấn, trị giá 2,98 tỷ USD, tăng 19% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ tăng 57% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 123 nghìn tấn; xuất khẩu Trung Quốc giảm 7%, đạt 225.000 tấn.

Trung Quốc: Nhập khẩu cá ngừ vẫn đóng hộp của Trung Quốc đang tăng lên và xu hướng sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu 7.320 tấn cá ngừ đóng hộp, tăng 71% so với năm 2019. Nhập khẩu cá ngừ đóng hộp của Trung Quốc năm 2021 dự kiến sẽ thấp hơn năm 2020, nhưng vẫn cao hơn năm 2019. Sự tăng trưởng về nhập khẩu cá ngừ đóng hộp vào năm 2020 có thể là do tác động của đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ trong nước của Trung Quốc đối với các sản phẩm bảo quản tăng cao.

Người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng các sản phẩm ruốc cá ngừ đóng hộp, thịt cá ngừ trong các sản phẩm này ở dạng khô và mịn có thể sử dụng trong nhiều công thức nấu ăn, chẳng hạn như rắc lên các món cơm hoặc làm súp. Hai kênh phân phối tiêu thụ cá ngừ chính tại Trung Quốc là các chuỗi siêu thị và các kênh bán hàng trực tuyến.

Hoa Kỳ: Tình trạng tắc nghẽn tại các cảng ở bang California của Hoa Kỳ đang làm ảnh hưởng chuỗi cung ứng thủy sản vào nước này. Theo The Wall Street Journal, ngày 20/9/2021, một con tàu đã phá kỷ lục chờ đợi tại các cảng Los Angeles và Long Beach với thời gian chờ trung bình kéo dài đến 8,5 ngày. Đây là hậu quả của sự gián đoạn liên quan đến dịch Covid-19, đợt mua sắm dịp lễ và tình trạng thiếu lao động tại Hoa Kỳ. Chi phí vận chuyển, nguyên liệu, bao bì tăng cao và tình trạng thiếu lao động đã buộc nhiều nhà cung cấp thủy sản buộc phải tăng giá sản phẩm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản của cả nước trong quý III/2021 ước đạt 2.281,4 nghìn tấn, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.607,5 nghìn tấn, giảm 5,9%; tôm đạt 337 nghìn tấn, giảm 5,2%; thủy sản khác đạt 337 nghìn tấn, giảm 1,6%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, sản lượng thủy sản của cả nước ước đạt 6.377,3 nghìn tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; bao gồm: Cá đạt 4.612,5 nghìn tấn, giảm 1,2%; tôm đạt 810 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác đạt 954,8 nghìn tấn, tăng 1,5%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý III/2021 ước đạt 1.215,3 nghìn tấn, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 766,4 nghìn tấn, giảm 11,1%; tôm đạt 300,4 nghìn tấn, giảm 5,2%. Tính chung 9 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.320,1 nghìn tấn, giảm 1,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.224,1 nghìn tấn, giảm 3,1%; tôm đạt 699,8 nghìn tấn, tăng 4,3%; thủy sản khác đạt 396,2 nghìn tấn, tăng 1,9%.

Sản lượng thu hoạch tôm nuôi giảm mạnh trong quý III/2021 chủ yếu do các nhà máy chế biến giảm thu mua tôm, tạm ngưng hoạt động, giảm công suất hoặc khó khăn trong thu mua. Sản lượng tôm sú quý III/2021 đạt 81,5 nghìn tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 204 nghìn tấn, giảm 6,3%. Ước tính 9 tháng năm 2021, sản lượng tôm sú đạt 196,6 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 462,2 nghìn tấn, tăng 5,5%.

Sản lượng cá tra giảm do người nuôi giảm quy mô nuôi hoặc chuyển sang nuôi thủy sản khác khi giá nguyên liệu ở mức thấp kể từ năm 2019 đến nay. Việc thực hiện giãn cách xã hội gây trở ngại cho sản xuất, các doanh nghiệp chế biến cá tra dừng hoặc giảm công suất hoạt động, do đó sản lượng cá tra giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cá tra 9 tháng năm 2021 ước đạt 987,4 nghìn tấn, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước (quý III/2021 đạt 315,3 nghìn tấn, giảm 19,8%).

Sản lượng thủy sản khai thác quý III/2021 ước đạt 1.066,1 nghìn tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó

cá đạt 841,1 nghìn tấn, giảm 0,5%; tôm đạt 36,6 nghìn tấn, giảm 5,1%. Tính chung 9 tháng năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.057,2 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 2.388,4 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 110,2 nghìn tấn, giảm 2,2%; thủy sản khác đạt 558,6 nghìn tấn, tăng 1,3%. Sản lượng thủy sản khai thác biển 9 tháng năm 2021 ước đạt 2.917,5 nghìn tấn, tăng 0,8%, trong đó: Cá đạt 2.294,3 nghìn tấn, tăng 0,7%; tôm đạt 100,1 nghìn tấn, giảm 2,3%.

Từ giữa tháng 9/2021, một số tỉnh, thành phố phía Nam nổi lỏng giãn cách xã hội, giá nguyên liệu thủy sản tăng trở lại. Tại tỉnh An Giang, ngày 30/9/2021, giá cá tra thịt trắng cỡ 1,2 kg/con trở lên tăng 1.000 -1.500 đ/kg so với ngày 16/9, lên 22.500 -23.500 đ/kg; giá cá tra thịt trắng cỡ 0,7 -1,1 kg/con tăng 500 đ/kg, lên 22.000 đ/kg. Tại tỉnh Cà Mau, giá tôm nguyên liệu tăng ở tất cả các kích cỡ.



Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 30/9/2021

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với giá ngày 16/9/2021 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-1,1kg/con	Tươi	22.000	500	(+) 3.800-4.000
Cá Tra thịt trắng	> 1,2 kg/con	Tươi	22.500-23.500	(+) 1.000 1.500	(+) 4.30-5.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 30/9/2021

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 16/9/2021 (đ/kg)	Giá ngày 30/9/2021 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)		245.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	217.000	222.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)		200.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	165.000	168.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)		145.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	119.000	121.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	95.000	95.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	79.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	65.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	169.000	173.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	88.000	95.000
Mực tua (sống)		(sống)	120.000	120.000
Mực ống	Loại I		120.000	125.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Tháng 9/2021, xuất khẩu thủy sản ước tính đạt 600 triệu USD, tăng 0,8% so với tháng 8/2021, nhưng vẫn giảm 26,8% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản ước đạt 6,17 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, xuất khẩu thủy sản giảm tháng thứ 2 liên tiếp do tác động của dịch Covid-19.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản các loại của Việt Nam đã giảm 30,6% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất

khẩu hầu hết các mặt hàng lớn như tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc... đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản trong tháng 8/2021 vẫn có nhóm hàng chả cá và nghêu tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,29 nghìn tấn, trị giá 5,57 tỷ USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu tôm các loại, cá da trơn, cá ngừ và Surimi tăng, trong khi xuất khẩu cá đông lạnh, cua ghẹ các loại giảm.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Mặt hàng	Tháng 8/2021		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	128.581	595.280	-30,6	-26,6	1.289.404	5.569.044	4,6	7,0
Tôm các loại	29.493	280.117	-31,4	-28,4	266.372	2.438.953	5,8	7,0
Cá tra, basa	40.304	87.691	-40,1	-28,3	487.464	997.189	3,4	9,4
Cá đông lạnh	11.574	49.862	-24,8	-32,7	120.234	554.326	-12,0	-4,5
Cá ngừ các loại	9.174	49.187	-30,9	-19,1	98.929	467.943	12,6	12,3
Surimi	15.816	33.973	5,1	8,9	122.537	265.345	26,4	34,0
Mực các loại	4.351	23.088	-12,8	-21,2	33.671	186.058	0,2	-0,6
Bạch tuộc các loại	2.456	17.381	-30,4	-25,7	24.533	169.563	4,3	11,4
Cá khô	4.499	13.259	-54,2	-52,3	47.144	161.814	4,0	7,9
Nghêu các loại	5.109	11.430	47,0	72,3	29.071	62.752	28,0	49,3
Cua các loại	912	10.193	-27,1	-20,0	5.953	60.535	-5,5	-16,4
Ghẹ các loại	288	4.730	-52,0	-34,8	3.160	42.750	-28,3	33,8
Trứng cá	180	2.391	-8,7	-23,5	1.610	23.285	-7,1	-15,9
Cá đóng hộp	650	1.379	-77,1	-80,0	17.432	47.632	-5,8	-0,4
Ốc các loại	251	794	27,5	-28,4	2.050	7.995	48,1	24,9
Mặt hàng khác	3.526	9.806	-18,5	-28,1	29.244	82.904	-4,0	-17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

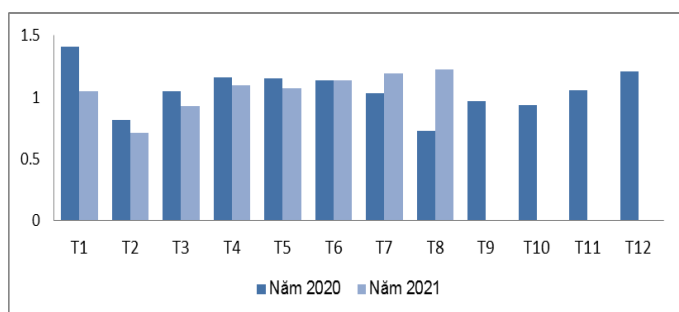
Dự báo, xuất khẩu thủy sản sẽ phục hồi trở lại kể từ tháng 10/2021 khi nhiều tỉnh, thành phố phía Nam dần nới lỏng giãn cách xã hội. Sau khi các tỉnh nới lỏng giãn cách, các doanh nghiệp ở miền Tây nhanh chóng khôi phục sản xuất, hầu hết các nhà máy thủy sản đạt trên 70% công suất làm việc so với trước khi xảy ra dịch Covid-19. Đây là thời điểm các doanh nghiệp sản xuất để đáp ứng nhu cầu dịp cuối năm từ các thị trường nhập khẩu lớn. Với nhu cầu từ Hoa Kỳ, EU ở mức cao, xuất khẩu thủy sản trong các tháng cuối năm dự báo sẽ phục hồi mạnh trở lại.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong tháng 8/2021 đạt 1,23 tỷ USD, tăng 68,9% so với tháng 8/2020. Đây là tháng tăng thứ 2 liên tiếp, sau khi nhập khẩu thủy sản của nước này ở mức thấp trong nửa đầu năm 2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 8,41 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2020-2021

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tháng 8/2021, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường do nhập khẩu của nước này cùng tháng năm 2020 ở mức thấp, trừ nhập

khẩu từ Việt Nam giảm mạnh do tác động của dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam.

Mặc dù tăng nhập khẩu thủy sản trong tháng 7 và tháng 8/2021, nhưng tính chung 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc vẫn giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2020. Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản của Trung Quốc cũng có nhiều thay đổi khi tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường chủ lực như Ê-cu-a-đo, Nga, Ấn Độ giảm; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Na Uy, Nhật Bản tăng.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam giảm từ 7,4% trong 8 tháng đầu năm 2020, xuống còn 5,6% trong năm 2021. Nguyên nhân chính khiến thị phần thủy sản Việt Nam ở thị trường Trung Quốc giảm là do nhập khẩu tôm và cá tra từ Việt Nam giảm.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc những tháng cuối năm 2021 sẽ tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng cuối năm tăng. Cùng với dịch Covid-19 trong nước đã từng bước được kiểm soát, đây là cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường này.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (Nghìn USD)	Tháng 8/2021		8 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng (%)	
		So với tháng 8/2020 (%)	So với tháng 7/2021 (%)			8 tháng năm 2021	8 tháng năm 2020
Tổng	1.232.657	68,9	4,0	8.417.475	-0,7	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	159.646	94,2	22,1	1.186.224	-16,5	14,1	16,8
Nga	144.713	75,4	-23,0	1.110.311	-8,9	13,2	14,4
Ấn Độ	114.483	226,2	19,2	613.568	6,9	7,3	6,8
Ca-na-đa	102.493	18,8	15,0	661.336	24,8	7,9	6,3
Hoa Kỳ	91.196	161,9	0,9	541.789	19,1	6,4	5,4
Na Uy	75.663	127,1	23,0	473.278	30,3	5,6	4,3
Nhật Bản	59.410	457,3	70,7	256.234	67,5	3,0	1,8
Việt Nam	52.020	-44,0	-27,9	473.025	-24,9	5,6	7,4
In-đô-nê-xi-a	50.077	28,6	-11,1	463.991	7,4	5,5	5,1
Thái Lan	35.764	42,2	11,6	263.359	-6,4	3,1	3,3
Thị trường khác	347.192	67,0	3,9	2.374.360	-1,9	28,2	28,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong tháng 8/2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tăng 17% so với tháng 8/2020.
- ▶ Ba Lan là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 thế giới, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong nửa đầu năm 2021 đạt 3,8 tỷ USD, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc
- ▶ Tháng 9/2021 là tháng thứ 3 liên tiếp trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,2 tỷ USD, tăng 17% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 45,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Các thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2021 gồm: Hoa Kỳ đạt 5,1 tỷ USD, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm 2020; EU đạt 2,3 tỷ USD, tăng 47,6%; Anh đạt 1,1 tỷ USD, tăng 48,8%; Úc đạt 981 triệu USD tăng 28,6%...

Ba Lan: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm

Thương mại Quốc tế (ITC), Ba Lan là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 thế giới, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan trong giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 8,1%/năm, đạt bình quân 5,7 tỷ USD/năm. Tháng 6/2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 657,3 triệu USD, tăng 21% so với tháng 6/2020. Tính chung trong nửa đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 3,8 tỷ USD, tăng 40,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Ba Lan xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới một số thị trường như: Đức, Anh, Hà Lan, Pháp, Hoa Kỳ... Trong đó, xuất khẩu sang Đức chiếm 36,6% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan.



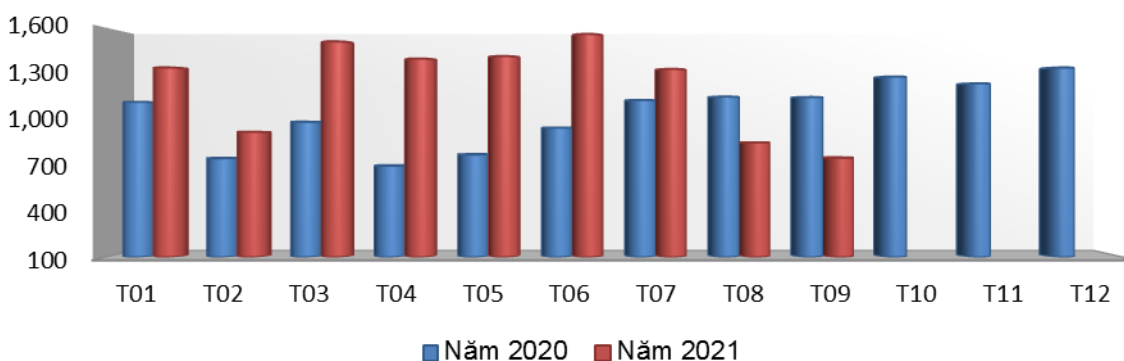
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 9/2021 đạt 750 triệu USD, giảm 35,3% so với tháng 9/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 420 triệu USD, giảm 55% so với tháng 9/2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 11,14 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 8,4 tỷ USD, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Từ tuần cuối tháng 9/2021, nhiều tỉnh, thành phố từng bước mở cửa kinh tế trở lại nên các doanh nghiệp cũng bắt đầu khôi phục lại hoạt động sản xuất, kinh doanh. Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng cuối năm 2021 dự báo sẽ tăng trưởng khả quan, do nhiều doanh nghiệp hiện đã có đơn hàng đến hết năm và thậm chí đến hết quý I/2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2020 2021

(ĐVT: Tỷ USD)



Trong tháng 8/2021, tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, nhóm hàng xuất khẩu chính giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020, do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 khiến tình hình sản xuất bị ngưng trệ và hoạt động xuất khẩu gián đoạn. Tuy nhiên, tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu các mặt hàng

Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu tháng 9 ước tính
gỗ và sản phẩm gỗ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 7,2 triệu USD, tăng 48,2% so với cùng kỳ năm 2020, tỷ trọng chiếm 69,8% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Tiếp theo là mặt hàng gỗ, ván và ván sàn đạt 1,24 tỷ USD, tăng 50,2%; dăm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, tăng 17,2%; cửa gỗ đạt 28,3 triệu USD, tăng 22,4%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Mặt hàng	Tháng 8/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	811.539	-30,2	10.388.662	41,4	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	472.439	-43,2	7.248.411	48,2	69,8	66,5
Ghế khung gỗ	177.864	-34,3	2.530.291	75,1	24,4	19,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	134.481	-45,5	2.233.532	40,9	21,5	21,6
Đồ nội thất phòng ngủ	79.114	-60,9	1.522.754	29,6	14,7	16,0
Đồ nội thất nhà bếp	61.645	-16,0	631.073	41,4	6,1	6,1
Đồ nội thất văn phòng	19.335	-50,4	330.762	38,5	3,2	3,3
Gỗ, ván và ván sàn	165.606	62,7	1.240.467	50,2	11,9	11,2
Dăm gỗ	123.864	12,5	1.197.649	17,2	11,5	13,9
Cửa gỗ	2.827	-9,9	28.300	22,4	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	753	-62,2	16.448	-3,8	0,2	0,2
Khung gương	213	-24,2	3.074	43,6	0,0	0,0
Loại khác	45.837	-59,6	654.312	15,1	6,3	7,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

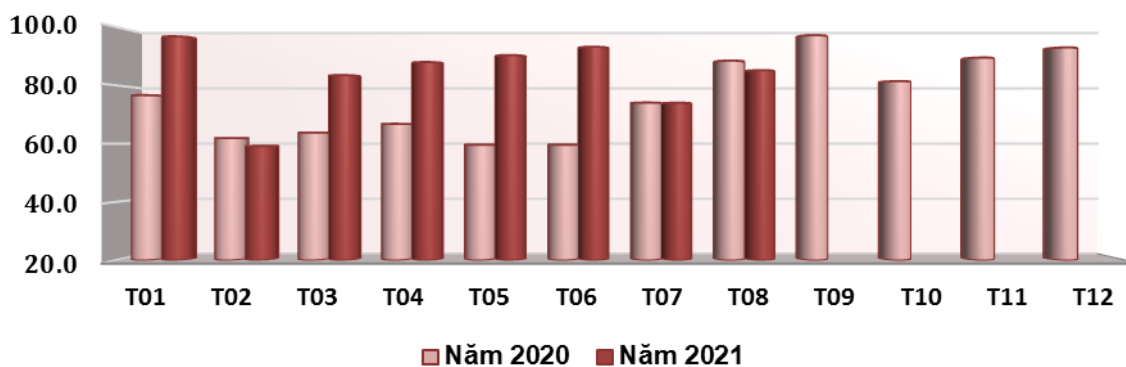


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 8/2021 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 85,1 triệu USD, giảm 3,7% so với

tháng 8/2020. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 669,7 triệu USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2020 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Ý, trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 300,4 triệu USD, tăng 48,1% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 44,9% tổng trị giá nhập khẩu. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Đức đạt 99,99 triệu USD, tăng 5,6%, chiếm 14,9%; từ Việt Nam đạt 60,5 triệu USD, tăng 8,1%, chiếm 9%; từ Ba Lan đạt 34,6 triệu USD, giảm 6,1%, chiếm 5,2%...

Mặc dù là thị trường sản xuất đồ nội thất bằng gỗ lớn trên toàn cầu, nhưng nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này tại Trung Quốc vẫn khá cao. Do dân số Trung Quốc lớn, thu nhập khả dụng ngày càng tăng khiến người tiêu dùng Trung Quốc tăng chi tiêu vào các sản phẩm nội thất. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hoá tăng nhanh thúc đẩy thị trường bất động sản Trung Quốc hoạt động mạnh là yếu tố chính góp phần làm tăng nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất tại Trung Quốc.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 8
và 8 tháng đầu năm 2021**

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	85.111	-3,7	669.702	21,6	100,0	100,0
Ý	39.543	19,0	300.384	48,1	44,9	36,8
Đức	13.379	-16,2	99.988	5,6	14,9	17,2
Việt Nam	7.940	-13,1	60.500	8,1	9,0	10,2
Ba Lan	3.250	-43,5	34.573	-6,1	5,2	6,7
Lít-va	2.844	2,2	24.154	23,5	3,6	3,6
Thái Lan	2.248	5,8	20.193	23,0	3,0	3,0
Pháp	1.987	65,0	14.620	-0,8	2,2	2,7
Ma-lai-xi-a	528	-79,7	12.813	-33,9	1,9	3,5
In-đô-nê-xi-a	1.356	7,1	11.291	18,4	1,7	1,7
Xlô-va-ki-a	1.015	-42,9	9.104	-1,4	1,4	1,7
Thị trường khác	11.021	-12,1	82.081	14,9	12,3	13,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là hai mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Trung Quốc nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021. Trong đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu đạt 230,65 triệu USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2020. Ý là thị trường cung cấp mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn lớn nhất cho Trung Quốc, tiếp theo là Việt Nam, Ba Lan, Lít-va, Đức...

Ghế khung gỗ nhập khẩu đạt 208,6 triệu USD, tăng 48,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 31,2% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 5,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ thị trường Ý, trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt 124 triệu USD, tăng 69,6% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 59,4% tổng trị giá nhập khẩu ghế khung gỗ. Tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam, Thái Lan, Pháp,

Na Uy, Đức...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Trung Quốc giảm nhập khẩu duy nhất mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330) trong 8 tháng đầu năm 2021, đạt 12,2 triệu USD, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ba Lan, Lít-va, Ý và Anh là những thị trường cung cấp chính đồ nội thất văn phòng cho Trung Quốc.



**Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 8
và 8 tháng đầu năm 2021**

Mặt hàng (mã HS)	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	85.111	-3,7	669.702	21,6	100,0	100,0
940360	27.296	-13,1	230.651	13,8	34,4	36,8
940161 + 940169	28.052	18,8	208.623	48,7	31,2	25,5
940350	12.680	-2,5	109.206	27,9	16,3	15,5
940340	15.561	-14,8	108.994	2,0	16,3	19,4
940330	1.523	-26,7	12.228	-21,4	1,8	2,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

3.400 TỈ ĐỒNG ĐỂ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỀN VỮNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 3550/QĐ-BNN-TT ngày 12/8/2021 phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện đề án khoảng 3.400 tỉ đồng.

Theo đó, Đồng bằng Sông Cửu Long phấn đấu đến năm 2030 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt trên 990.000 ha (nuôi nước mặn, lợ 740.000 ha, nuôi nước ngọt 150.000 ha và 1.260.000 m³ nuôi lồng trên sông). Trong đó, tôm nước lợ đạt 720.000 ha; cá tra đạt 7.447 ha; tôm càng xanh đạt 50.000 ha; cá rô phi đạt 6.350 ha và 1.260.000 m³ lồng bè. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 4.800.000 tấn.

Xây dựng vùng ven sông và vùng trũng ngập nước của các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Long An phát triển nuôi cá tra theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản nước ngọt, đặc biệt là giống cá tra ở Đồng Tháp và An Giang.

Một số huyện/thị xã thuộc 11 tỉnh/thành phố, trừ An Giang và Cà Mau thì phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh, xen canh các đối tượng thủy sản nước ngọt; ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng thủy sản có khả năng thích nghi rộng với độ mặn như tôm càng xanh, cá rô phi, cá kèo,... ở những vùng giáp ranh mặn ngọt.

Các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang: Tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản mặn lợ như tôm sú, tôm chân trắng, cua, nhuyễn thể và các giống loài thủy sản mặn lợ khác.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để thực hiện đề án cần phân vùng nuôi trồng thủy sản để nuôi chuyên canh, xen canh các giống loài thủy sản nước ngọt với sản xuất nông nghiệp, nuôi cá lồng bè trên sông, rạch; rà soát, đánh giá tác động và chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp bị nhiễm mặn sang phát triển nuôi các đối tượng thủy sản với các hình thức nuôi phù hợp như tôm nước lợ...

Đồng thời, đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu; Phát triển hệ thống sản xuất, cung ứng giống và vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Tổ chức, quản lý sản xuất; Khoa học công nghệ, khuyến ngư và đào tạo nguồn nhân lực; Xúc tiến thương mại sản phẩm nuôi trồng thủy sản...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kỳ vọng đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị nuôi trồng thủy sản đạt trên 4%/năm, giá trị xuất khẩu đạt trên 9 tỷ USD...

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.